

## Phụ kiện tang cuộn

### Cơ cấu dừng ống

Ký hiệu #	Giải đường kính ống	Trọng lượng
337437	.318" to .846" (8 mm to 21.5 mm)	0.2 lb (90 g)
339538	.530" (13.5 mm) (twin line)	0.3 lb (136 g)
339389	1.06" to 1.30" (27 mm to 33mm)	0.3 lb (136 g)
339389-1	1.39" to 1.55" (35.3 mm to 39.4 mm)	0.8 lb (362 g)
339389-2	1.06" to 1.38" (27 mm to 35 mm) (fuel hose)	0.8 lb (362 g)



**337437**

### Khớp xoay

Ký hiệu #	Dùng cho	Cỡ ren	Loại	Giải áp suất	Trọng lượng
B52750	Mỡ	1/4" NPTF x 1/2"-27	Thẳng	10,000 psi (690 bar)	0.3 lb (136 g)
B52751	Mỡ	1/4" NPTF x 1/2"-27	90°	10,000 psi (690 bar)	0.6 lb (272 g)
B52752	Mỡ	1/4" NPTF x 1/2"-27	Z-Type	10,000 psi (690 bar)	1.0 lb (453 g)
54730	Mỡ	1/8" NPTF x 1/8" NPTF	Thẳng	10,000 psi (690 bar)	0.3 lb (136 g)
54732	Mỡ	1/8" NPTF x 1/8" NPTF	Z-Type	10,000 psi (690 bar)	0.9 lb (408 g)
B321320	Mỡ	1/4" NPTF x 1/4" NPTF	Thẳng	10,000 psi (690 bar)	0.3 lb (136 g)
B331107	Mỡ	1/4" NPTF x 1/4" NPTF	Z-Type	10,000 psi (690 bar)	1.0 lb (453 g)
51543	Mỡ	1/2" NPTF x 3/8" NPTF	Z-Type	10,000 psi (690 bar)	1.4 lb (634 g)
332912	Dầu	1/2" NPTF x 1/2" NPTF	Thẳng	7,000 psi (480 bar)	0.6 lb (272 g)



**B52751**



**B321320**



**B331107**

### Phụ kiện đi kèm

Ký hiệu #	Mô tả
301980	Khớp xoay
306586	Đeo lớp
51219	Khớp xoay



**306586**



**301980**

## Phụ kiện tang cuộn

### Ống dầu

Ký hiệu #	Chiều dài	Thông số KT khớp nối	Đường kính	Áp suất hoạt động	Áp suất phá hỏng	Trọng lượng
317813-2	2 ft (0.61 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	2,000 psi (138 bar)	8,000 psi (550 bar)	1 lb (0.5 kg)
317813-5	5 ft (1.5 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	2,000 psi (138 bar)	8,000 psi (550 bar)	1.9 lb (0.9 kg)
317813-5F	5.5 ft (1.7 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	2,000 psi (138 bar)	8,000 psi (550 bar)	1.9 lb (0.9 kg)
317813-7	7 ft (2.1 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	2,000 psi (138 bar)	8,000 psi (550 bar)	2.4 lb (1.1 kg)
317813-15	15 ft (4.6 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	2,000 psi (138 bar)	8,000 psi (550 bar)	4.7 lb (2.1 kg)
317813-25	25 ft (7.6 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	2,000 psi (138 bar)	8,000 psi (550 bar)	7.4 lb (3.4 kg)
317813-30	30 ft (9.1 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	2,000 psi (138 bar)	8,000 psi (550 bar)	8.6 lb (3.9 kg)
317813-50	50 ft (15.2 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	2,000 psi (138 bar)	8,000 psi (550 bar)	14.4 lb (6.5 kg)
339684-18	18 ft (5.5 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	2,000 psi (138 bar)	8,000 psi (550 bar)	5.2 lb (2.4 kg)

### Ống mỡ

Ký hiệu #	Chiều dài	Thông số KT khớp nối	Đường kính	Áp suất hoạt động	Áp suất phá hỏng	Trọng lượng
317870-50	50 ft (15.2 m)	3/8" NPTF(m) x 1/4" NPTF(f)	3/8"	6,400 psi (440 bar)	16,000 psi (1,100 bar)	9.3 lb (4.3 kg)
317870-70	70 ft (21.3 m)	3/8" NPTF(m) x 1/4" NPTF(f)	3/8"	6,400 psi (440 bar)	16,000 psi (1,100 bar)	13 lb (5.9 kg)
317870-80	80 ft (24.4 m)	3/8" NPTF(m) x 1/4" NPTF(f)	3/8"	6,400 psi (440 bar)	16,000 psi (1,100 bar)	26.3 lb (12 kg)
317874-30	30 ft (9.1 m)	3/8" NPTF(m) x 1/4" NPTF(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	7 lb (3.2 kg)
317874-50	50 ft (15.2 m)	3/8" NPTF(m) x 1/4" NPTF(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	12 lb (5.5 kg)
317875-1F	1.5 ft (0.5 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	0.6 lb (0.3 kg)
317875-7	7 ft (2.1 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	2 lb (1 kg)
317875-10	10 ft (3 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	2.6 lb (1.2 kg)
317875-14	14 ft (4.3 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	3.8 lb (1.8 kg)
317875-20	20 ft (6.1 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	5.4 lb (2.5 kg)
317875-25	25 ft (7.6 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	6.5 lb (3 kg)
317875-30	30 ft (9.1 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	8 lb (3.7 kg)
317875-40	40 ft (12.2 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	9.8 lb (4.5 kg)
317875-50	50 ft (15.2 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	13.2 lb (6 kg)
317875-70	70 ft (21.3 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	17.7 lb (8.1 kg)
317876-5	5 ft (1.5 m)	3/8" NPTF(m) x 3/8" NPTF(m)	1/4"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	3 lb (1.4 kg)
317878-10	10 ft (3 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	3/8"	8,000 psi (550 bar)	20,000 psi (1,375 bar)	3.8 lb (1.8 kg)
317878-50	50 ft (15.2 m)	1/2"-27 NS Taper(f) x 1/2"-27 NS Taper(f)	3/8"	6,400 psi (440 bar)	16,000 psi (1,100 bar)	18 lb (8.2 kg)
317882-7	7 ft (2.1 m)	3/8" NPTF(m) x 3/8" NPTF(m)	3/8"	6,400 psi (440 bar)	16,000 psi (1,100 bar)	2.9 lb (1.4 kg)

## Phụ kiện tang cuộn

### Ống khí/Nước

Ký hiệu #	Chiều dài	Thông số Kt khớp nối	Đường kính	Áp suất hoạt động	Áp suất phá hỏng	Trọng lượng
317803-3*	3 ft (0.9 m)	1/4" NPTF(m) x 1/4" NPTF(m)	3/8"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	0.7 lb (0.4 kg)
317803-7*	7 ft (2.1 m)	1/4" NPTF(m) x 1/4" NPTF(m)	3/8"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	1 lb (0.5 kg)
317803-25*	25 ft (7.6 m)	1/4" NPTF(m) x 1/4" NPTF(m)	3/8"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	3.2 lb (1.5 kg)
317803-30*	30 ft (9.1 m)	1/4" NPTF(m) x 1/4" NPTF(m)	3/8"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	4.1 lb (1.9 kg)
317803-40*	40 ft (12.2 m)	1/4" NPTF(m) x 1/4" NPTF(m)	3/8"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	5.4 lb (2.5 kg)
317803-50*	50 ft (15.2 m)	1/4" NPTF(m) x 1/4" NPTF(m)	3/8"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	8.9 lb (4.1 kg)
317807-5F*	5.5 ft (1.7 m)	3/8" NPTF(m) x 1/4" NPTF(m)	1/2"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	1.6 lb (0.8 kg)
317809-5F*	5.5 ft (1.7 m)	1/2" NPTF(m) x 1/4" NPTF(f)	1/2"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	1.6 lb (0.8 kg)
317811-5*	5 ft (1.5 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	1.3 lb (0.6 kg)
317811-15*	15 ft (4.6 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	4.3 lb (2 kg)
317811-50*	50 ft (15.2 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	10 lb (4.6 kg)
317811-80*	80 ft (24.4 m)	1/2" NPTF(m) x 1/2" NPTF(m)	1/2"	300 psi (20 bar)	800 psi (55 bar)	20.4 lb (9.3 kg)

\* ⚠ **WARNING** California Proposition 65: Cancer and reproductive harm. [www.P65Warnings.ca.gov](http://www.P65Warnings.ca.gov)

### Ống nhiên liệu

Ký hiệu #	Chiều dài	Thông số KT khớp nối	Loại vòi	Áp suất hoạt động	Áp suất phá hỏng	Trọng lượng
317868-30	30 ft (9.1 m)	3/4" NPTF(m) x 3/4" NPTF(m)	3/4"	1,500 psi (103 bar)	5,000 psi (345 bar)	14 lb (6.3 kg)
317869-50	50 ft (15.2 m)	1" NPTF(m) x 1" NPTF(m)	1"	1,000 psi (69 bar)	4,000 psi (276 bar)	32.6 lb (14.8 kg)

### Ống hàn

Ký hiệu #	Chiều dài	Thông số KT khớp nối	Loại vòi	Áp suất hoạt động
339539-50	50 ft (15.2 m)	9/16"-18(f)	1/4" Twin	200 psi (14 bar)